

Số: 2486 /SYT-TCCB

V/v triển khai Nghị định sửa đổi,
bổ sung về chính sách tinh giản biên chế

Hòa Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Công văn số 1997/UBND-NC ngày 29/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc triển khai thực hiện Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế (đăng trên Cổng thông tin điện tử Sở Y tế tỉnh Hòa Bình, địa chỉ: [Http://soyte.hoabinh.gov.vn](http://soyte.hoabinh.gov.vn)).

Sở Y tế Hòa Bình yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc triển khai các nội dung cụ thể sau:

1. Tổ chức triển khai các quy định mới về tinh giản biên chế tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ đến toàn thể công chức, viên chức trong đơn vị.

2. Thực hiện nghiêm túc các bước trong quy trình thực hiện tinh giản biên chế, đầy đủ hồ sơ và thời gian đề nghị thẩm định hồ sơ theo quy định.

3. Rà soát, thực hiện tinh giản biên chế đúng đối tượng và đạt tỷ lệ tinh giản ít nhất đến năm 2021 giảm 10% biên chế so với tổng biên chế được giao năm 2015.

Sở Y tế đề nghị các đơn vị trực thuộc nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung trên. Mọi vướng mắc liên hệ với Phòng Tổ chức cán bộ - Sở Y tế qua số điện thoại: 0218.3856464 để cùng phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCCB



Trần Quang Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

Số: ~~1997~~ /UBND-NC
V/v triển khai thực hiện Nghị định
số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ
sửa đổi bổ sung một số điều của
Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về
chính sách tỉnh giảm biên chế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Bình, ngày 29 tháng 11 năm 2018

SỞ Y TẾ TỈNH HÒA BÌNH	
Số: 5274	
ĐẾN	Ngày 30/11/2018
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Ngày 31/8/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 113/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 về chính sách tỉnh giảm biên chế; Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 113/2018/NĐ-CP).

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện các quy định mới về tỉnh giảm biên chế tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP (sao gửi kèm), cụ thể như sau:

1. Các quy định mới về tỉnh giảm biên chế tại Nghị định số 113/2018/NĐ - CP của Chính phủ

a) Mở rộng đối tượng tỉnh giảm biên chế. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

b) Bổ sung quy định về cách tính trợ cấp tỉnh giảm biên chế và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện tỉnh giảm biên chế không đúng đối tượng. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Khoản 8, Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

c) Sửa đổi quy định về trình tự thực hiện tỉnh giảm biên chế, trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền phê duyệt danh sách và kinh phí cho các đối tượng tỉnh giảm biên chế. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

d) Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn gửi kết quả tỉnh giảm biên chế và trách nhiệm của các cơ quan ở trung ương và địa phương trong triển khai thực hiện tỉnh giảm biên chế. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Khoản 12, 14, 15 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

2. Quy trình thực hiện tỉnh giảm biên chế.

- Bước 1: Các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án tỉnh giảm biên chế hàng năm gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính trước ngày 01 tháng 08 của năm kế hoạch để thẩm định. Việc xây dựng đề án thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; nội dung Đề án cần xác định rõ số lượng dự kiến tỉnh giảm và dự toán kinh phí, bảo đảm tính khả thi và bám sát lộ trình và chỉ tiêu tỉnh giảm

biên chế giai đoạn 2015-2021 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bước 2: Các cơ quan, đơn vị lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện (*theo biểu mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d, 2 kèm hồ sơ của cá nhân đề nghị tinh giản biên chế*) gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính trước 02 tháng tính đến thời điểm tinh giản của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Bước 3: Chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi có quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ thông báo danh sách đối tượng tinh giản biên chế đến các cơ quan, đơn vị.

- Bước 4: Chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi có thông báo của Sở Nội vụ, các cơ quan, đơn vị ban hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành quyết định nghỉ chế độ cho các đối tượng tinh giản và gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh giải quyết theo quy định.

- Bước 5: Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi có quyết định giải quyết chế độ của Bảo hiểm xã hội tỉnh, các cơ quan, đơn vị gửi quyết định giải quyết chế độ của Bảo hiểm xã hội tỉnh và các quyết định lương (*trong trường hợp có biến động so với thời điểm thẩm định*) về Sở Nội vụ để thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí chi trả chế độ cho các đối tượng tinh giản.

- Bước 6: Chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận được kinh phí cấp phát từ Sở Tài chính; các cơ quan, đơn vị phải thực hiện chi trả cho các đối tượng tinh giản biên chế, đồng thời quản lý chặt chẽ khoản kinh phí được cấp, sử dụng đúng quy định.

3. Hồ sơ tinh giản biên chế

Hồ sơ của cá nhân đề nghị tinh giản biên chế, gồm:

- Quyết định tuyển dụng của cán bộ, công chức, viên chức; Công văn thỏa thuận hợp đồng của Sở Nội vụ đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ hoặc bản sao y bản chính sơ yếu lý lịch cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (trong trường hợp hồ sơ gốc không còn quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động).

- Bản ghi quá trình đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện của công chức, viên chức, người lao động có xác nhận của cơ quan bảo hiểm thể hiện diễn biến quá trình đóng bảo hiểm đến thời điểm hiện tại (*mẫu số 07/SBH ban hành kèm theo Quyết định số 555/QĐ-BHVN ngày 13/5/2009 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam*).

- Quyết định lương, phụ cấp hiện hưởng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm tinh giản.

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan khác sau:

+ Bản sao Quyết định sáp nhập, hợp nhất, giải thể các cơ quan, đơn vị (trường hợp tinh giản theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP);

+ Bản tổng hợp thực trạng quy mô, số lượng, cơ cấu hiện có; số lượng, cơ cấu cần có; số lượng dôi dư cần tinh giản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (trường hợp tinh giản theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP);

+ Bản sao Quyết định sáp nhập, hợp nhất các cơ quan, đơn vị và đơn tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế có xác nhận đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (trường hợp tinh giản theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP);

+ Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp chuyên môn nghiệp vụ và đơn tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và có xác nhận đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (trường hợp tinh giản theo quy định Điểm c, d Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP);

+ Phiếu đánh giá công chức, viên chức 02 năm liên tiếp liền kề hoặc 01 năm liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế và đơn tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế có xác nhận đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (trường hợp tinh giản theo quy định Điểm đ, e Khoản 2, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP);

+ Giấy xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội; đơn tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và có xác nhận đồng ý của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (trường hợp tinh giản theo quy định Điểm g Khoản 2, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP).

3. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện tinh giản biên chế đối với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

- Thẩm định đề án, danh sách đối tượng tinh giản biên chế trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả tinh giản biên chế định kỳ 02 lần/năm (6 tháng/lần; lần 1 trước ngày 10/7 hàng năm, lần 2 trước ngày 10/01 hàng năm) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định.

b) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định đề án, dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí để thực hiện việc chi trả chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

- Phối hợp với Sở Nội vụ tổng hợp kết quả tình giảm biên chế định kỳ 02 lần/năm, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định.

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, quán triệt, học tập nghiêm túc và đầy đủ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo về chính sách tình giảm biên chế của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đến từng tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý. Thực hiện đăng tải công khai các văn bản về tình giảm biên chế trên các phương tiện thông tin đại chúng và Website của cơ quan, đơn vị.

- Xây dựng đề án tình giảm biên chế, lập danh sách đối tượng tình giảm biên chế và dự toán kinh phí gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác hồ sơ cá nhân đối tượng tình giảm biên chế; chi trả đầy đủ, kịp thời chế độ cho các đối tượng tình giảm biên chế theo quy định. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định.

- Kinh phí giải quyết chế độ chính sách tình giảm biên chế phải được tổng hợp chung vào báo cáo tài chính của cơ quan, đơn vị hàng năm theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Các cơ quan, đơn vị tổng hợp danh sách và dự toán kinh phí kèm theo hồ sơ cá nhân cho các đối tượng tình giảm biên chế đầu năm 2019 gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định chậm nhất trước ngày 05/12/2018.

d) Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ đối với bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố thực hiện kịp thời việc xác nhận quá trình đóng bảo hiểm xã hội; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các trường hợp tình giảm biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức hội đặc thù và các cơ quan, đơn vị trong tỉnh nghiêm túc triển khai thực hiện bảo đảm đúng đối tượng và đạt tỷ lệ tình giảm ít nhất đến năm 2021 giảm 10% biên chế so với tổng biên chế được giao năm 2015. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Các tổ chức hội đặc thù;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (03b);
- Lưu VT, NC (V.90b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Quang

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Cột (7) đề nghị ghi cụ thể chức danh chuyên môn, ví dụ: giáo viên dạy môn Toán; nhân viên thiết bị trường học.

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG LƯU CHỨC ĐANG SẴN VÀ KINH PHÚ CHỈ TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU THUỘC TUỔI THỎA VIỆC NGAY

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên ngành		Thâm niên theo ngành, loại, thời gian công tác		Hạng lương	% phụ cấp	% phụ cấp	Hạng lương	Lương ngạch, bậc trước khi đi			Số năm đóng BHXH theo chế độ BHXH			Được hưởng chính sách			Đã hưởng		Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn			
			Chuyên ngành	Thâm niên	Hạng lương	Hạng lương					Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương		Hạng lương	Hạng lương	Hạng lương
1	TRẦN VĂN A	1975	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			
2	NGUYỄN VĂN B	1978	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			
3	PHẦN VĂN C	1980	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			
4	HOANG VĂN D	1982	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4			
5	TRẦN VĂN E	1985	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5			
6	NGUYỄN VĂN F	1988	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6			
7	PHẦN VĂN G	1990	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7			
8	HOANG VĂN H	1992	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8			
9	TRẦN VĂN I	1995	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9			
10	NGUYỄN VĂN J	1998	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10			
11	PHẦN VĂN K	2000	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11			
12	HOANG VĂN L	2002	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12			
13	TRẦN VĂN M	2005	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13			
14	NGUYỄN VĂN N	2008	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14			
15	PHẦN VĂN O	2010	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15			
16	HOANG VĂN P	2012	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16			
17	TRẦN VĂN Q	2015	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17			
18	NGUYỄN VĂN R	2018	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18			
19	PHẦN VĂN S	2020	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19			
20	HOANG VĂN T	2022	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20			

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

PLATE 1. THE THERMOCOOLING-INDUCED CRYSTALLIZATION OF THE POLYMER

[illegible]

STT	Họ và tên	Số	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Đơn vị công tác	Thông tin cá nhân		Thông tin công tác		Thông tin học tập		Thông tin khác		Thông tin khác		Ghi chú		
							Số	Ngày sinh	Số	Ngày sinh	Số	Ngày sinh	Số	Ngày sinh	Số	Ngày sinh		Số	Ngày sinh
01	Trần Văn A	1990	01/01	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	1	01/01	1	01/01	1	01/01	1	01/01	1	01/01			
02	Nguyễn Thị B	1985	15/03	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	2	15/03	2	15/03	2	15/03	2	15/03	2	15/03			
03	Phạm Văn C	1992	20/05	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	3	20/05	3	20/05	3	20/05	3	20/05	3	20/05			
04	Trần Thị D	1988	10/07	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	4	10/07	4	10/07	4	10/07	4	10/07	4	10/07			
05	Nguyễn Văn E	1995	05/09	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	5	05/09	5	05/09	5	05/09	5	05/09	5	05/09			
06	Phạm Thị F	1991	12/11	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	6	12/11	6	12/11	6	12/11	6	12/11	6	12/11			
07	Trần Văn G	1987	25/12	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	7	25/12	7	25/12	7	25/12	7	25/12	7	25/12			
08	Nguyễn Thị H	1993	08/01	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	8	08/01	8	08/01	8	08/01	8	08/01	8	08/01			
09	Phạm Văn I	1989	18/02	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	9	18/02	9	18/02	9	18/02	9	18/02	9	18/02			
10	Trần Thị J	1996	03/04	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	10	03/04	10	03/04	10	03/04	10	03/04	10	03/04			
11	Nguyễn Văn K	1994	22/06	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	11	22/06	11	22/06	11	22/06	11	22/06	11	22/06			
12	Phạm Thị L	1990	14/08	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	12	14/08	12	14/08	12	14/08	12	14/08	12	14/08			
13	Trần Văn M	1986	07/10	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	13	07/10	13	07/10	13	07/10	13	07/10	13	07/10			
14	Nguyễn Thị N	1997	28/11	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	14	28/11	14	28/11	14	28/11	14	28/11	14	28/11			
15	Phạm Văn O	1992	16/12	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	15	16/12	15	16/12	15	16/12	15	16/12	15	16/12			
16	Trần Thị P	1988	04/01	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	16	04/01	16	04/01	16	04/01	16	04/01	16	04/01			
17	Nguyễn Văn Q	1999	21/02	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	17	21/02	17	21/02	17	21/02	17	21/02	17	21/02			
18	Phạm Thị R	1995	11/03	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	18	11/03	18	11/03	18	11/03	18	11/03	18	11/03			
19	Trần Văn S	1991	29/04	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	19	29/04	19	29/04	19	29/04	19	29/04	19	29/04			
20	Nguyễn Thị T	1987	17/05	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	20	17/05	20	17/05	20	17/05	20	17/05	20	17/05			
21	Phạm Văn U	1993	06/06	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	21	06/06	21	06/06	21	06/06	21	06/06	21	06/06			
22	Trần Thị V	1989	24/07	Đại học	Thầy giáo	Trường THPT	22	24/07	22	24/07	22	24/07	22	24/07	22	24/07			
23	Nguyễn Văn W	19																	

Tu ngày.....tháng.....năm...ở thành phố.....tỉnh.....

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 113/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2018

PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

Số: 687
Ngày: 06/9/18
huyện:

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014
của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Số: 5034
Ngày: 18/9/2018
huyện:

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 10 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về
chính sách tinh giản biên chế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP
ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế

1. Sửa đổi Điều 5 như sau:

"Điều 5. Quản lý và sử dụng số biên chế đã thực hiện tinh giản

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng tối đa 50% số biên chế đã
thực hiện tinh giản và giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc
theo quy định của pháp luật để tuyển dụng mới công chức, viên chức và lao
động hợp đồng, bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế theo đúng quy định của
Đảng và của pháp luật. Trường hợp Bộ, ngành, địa phương được thành lập tổ
chức mới hoặc được cấp có thẩm quyền giao thêm chức năng, nhiệm vụ, thì
Bộ, ngành, địa phương tự cân đối trong tổng biên chế được cấp có thẩm
quyền giao để bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 6 như sau:

"c) Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hoá về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

d) Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm hiện đang đảm nhiệm nên bị hạn chế về năng lực hoàn thành công việc được giao, nhưng không thể bố trí việc làm khác hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

đ) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực hoặc có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

e) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

g) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, mà trong từng năm đều có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật hoặc trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý."

3. Bổ sung điểm h khoản 1 Điều 6 như sau:

"h. Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý."

4. Sửa đổi khoản 5 Điều 6 như sau:

"5. Những người là cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia quản lý hoặc đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước mà dời dư do cơ cấu lại doanh nghiệp đó."

5. Bổ sung khoản 7 Điều 6 như sau:

"7. Những người đã là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền điều động sang công tác tại các hội được giao biên chế và ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để trả lương nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm đ, e, g khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP."

6. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

"b) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định về tuổi tối thiểu tại điểm b khoản 1 Điều 54 Luật bảo hiểm xã hội;"

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Đối tượng tính giảm biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu đủ 55 tuổi đến đủ 58 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và chế độ quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này và được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 54 Luật bảo hiểm xã hội."

8. Bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 như sau:

"4. Thời điểm được dùng làm căn cứ để tính đủ tuổi đời hưởng chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi là ngày 01 tháng sau liền kề với tháng sinh của đối tượng; trường hợp trong hồ sơ của đối tượng không ghi rõ ngày, tháng sinh trong năm thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh của đối tượng.

5. Thời gian để tính trợ cấp là thời gian làm việc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các hội được tính hưởng bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người), nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu thời gian tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính là 1/2 năm; từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 1 năm.

6. Khi thực hiện tình giảm biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, người đã hưởng chính sách tình giảm biên chế và cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người đó có trách nhiệm như sau:

a) Người đã hưởng chính sách tình giảm biên chế phải hoàn trả số tiền đã thực nhận khi thực hiện chính sách, chế độ tình giảm biên chế theo quy định. Trường hợp người đó đã mất trong thời gian nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì sẽ không phải hoàn trả kinh phí đã nhận, số kinh phí này sẽ do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người đó sử dụng kinh phí thường xuyên để thanh toán, ngân sách nhà nước không bổ sung kinh phí.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người thực hiện tình giảm biên chế có trách nhiệm: Thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội dừng thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội cho người thực hiện tình giảm biên chế không đúng quy định; chuyển cho cơ quan bảo hiểm xã hội số kinh phí đã chi trả cho người thực hiện tình giảm biên chế trong thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế); chi trả cho người thực hiện tình giảm biên chế số tiền chênh lệch giữa chế độ người đó được hưởng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức với chế độ người đó đã hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; thanh toán cho các tổ chức liên quan các chế độ cán bộ, công chức, viên chức được hưởng theo quy định; chịu trách nhiệm thu hồi tiền hưởng chế độ, chính sách tình giảm biên chế đã cấp cho cán bộ, công chức, viên chức."

9. Bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 13 như sau:

"5. Căn cứ Đề án tình giảm biên chế của Bộ, ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tình giảm biên chế năm hiện hành và kế hoạch thực hiện tình giảm biên chế năm kế hoạch, các Bộ, ngành xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tình giảm biên chế năm kế hoạch, tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí, giao dự toán kinh phí thực hiện tình giảm biên chế trong dự toán hàng năm của các Bộ, ngành.

6. Căn cứ Đề án tình giảm biên chế của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tình giảm biên chế năm hiện hành và kế hoạch thực hiện tình giảm biên chế năm kế hoạch, các địa phương xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tình giảm biên chế năm kế hoạch, tổng hợp chung vào nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm."

10. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 2 Điều 14 như sau:

"c) Phê duyệt danh sách đối tượng tình giảm biên chế và sử dụng chi ngân sách thường xuyên hàng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tình giảm biên chế.

d) Định kỳ 02 lần/năm (6 tháng/1 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tình gián biên chế, bao gồm danh sách đối tượng tình gián biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tình gián biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tình gián biên chế của Bộ, ngành, địa phương mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định."

11. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 14 như sau:

"3. Bộ Nội vụ kiểm tra đối tượng tình gián biên chế trên cơ sở báo cáo kết quả tình gián biên chế do Bộ, ngành, địa phương gửi đến và có ý kiến gửi Bộ Tài chính để làm căn cứ kiểm tra, quyết toán kinh phí đã thực hiện tình gián biên chế.

4. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra về việc tính toán chế độ chính sách, kinh phí thực hiện tình gián biên chế của Bộ, ngành, địa phương để xử lý kinh phí theo quy định."

12. Sửa đổi Điều 16 như sau:

"Điều 16. Thời hạn gửi kết quả thực hiện tình gián biên chế về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra

1. Chậm nhất là ngày 15 tháng 7 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính kết quả thực hiện tình gián biên chế 06 tháng đầu năm để kiểm tra theo quy định.

2. Chậm nhất là ngày 15 tháng 01 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính kết quả thực hiện tình gián biên chế 06 tháng cuối năm trước liền kề để kiểm tra theo quy định."

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 18 như sau:

"5. Chỉ đạo Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ, cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định danh sách đối tượng tình gián biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tình gián biên chế của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc. Phân bổ kinh phí từ dự toán chi hằng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tình gián biên chế theo quy định.

6. Định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tình gián biên chế, bao gồm: danh sách đối tượng tình gián biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tình gián biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tình gián biên chế của Bộ, ngành mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định. Trường hợp thực hiện tình gián biên chế không đúng đối

tượng theo quy định của pháp luật, thì thực hiện thu hồi nộp ngân sách kinh phí thực hiện tình giãn biên chế, thu hồi các quyết định giải quyết tình giãn biên chế và bố trí cho những người không thuộc đối tượng tình giãn biên chế trở lại làm việc.

7. Định kỳ vào ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tình giãn biên chế của Bộ, ngành mình và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ."

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 19 như sau:

"5. Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định danh sách đối tượng tình giãn biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tình giãn biên chế của cơ quan, đơn vị cùng cấp và các cấp ngân sách trực thuộc. Trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tình giãn biên chế theo quy định.

6. Định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tình giãn biên chế, bao gồm: danh sách đối tượng tình giãn biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tình giãn biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tình giãn biên chế của địa phương mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định. Trường hợp thực hiện tình giãn biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, thì thực hiện thu hồi nộp ngân sách kinh phí thực hiện tình giãn biên chế, thu hồi các quyết định giải quyết tình giãn biên chế và bố trí cho những người không thuộc đối tượng tình giãn biên chế trở lại làm việc.

7. Định kỳ vào ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tình giãn biên chế của địa phương mình và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ."

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 20 như sau:

"2. Hàng năm tiến hành kiểm tra thực hiện chính sách tình giãn biên chế tại các Bộ, ngành, địa phương.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tình giãn biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra đối tượng tình giãn biên chế của Bộ, ngành, địa phương và có ý kiến bằng văn bản gửi các Bộ, ngành, địa phương; đồng thời gửi Bộ Tài chính để có cơ sở kiểm tra làm căn cứ các Bộ, ngành, địa phương quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tình giãn biên chế theo quy định.

4. Định kỳ vào ngày 31 tháng 3 hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này."

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

"1. Hướng dẫn về kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định này."

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

"3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Nội vụ về việc tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra về việc tính toán chế độ chính sách, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế làm căn cứ đề các Bộ, ngành, địa phương quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định. Nhu cầu kinh phí tinh giản biên chế của các địa phương được tổng hợp cùng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương hàng năm và sẽ được xử lý khi thẩm định nhu cầu về nguồn cải cách tiền lương của các địa phương."

18. Bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

"4. Người đứng đầu Bộ, ngành, địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, địa phương và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ), Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện không đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế thì bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật."

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2018. Việc xây dựng kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong dự toán ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương được áp dụng từ năm ngân sách 2019.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện việc tinh giản biên chế.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2). *201 205*



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

Số: 81/SY-UBND

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, NC.

SAO Y BẢN CHÍNH
Hòa Bình, ngày 12 tháng 9 năm 2018
TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Tuấn Anh